UBND TỈNH KHÁNH HÒA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ NHA TRANG

Số: 752/QĐ-CĐKTCN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 02 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
V/v quy định mức thu học phí năm học 2022-2023 đến 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 1867/QĐ-CĐKTCN ngày 24/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ – CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính và Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Quy định mức thu học phí năm học 2022-2023 đến 2025-2026 (Phụ lục kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBND Tỉnh (báo cáo – VBĐT);
- Sở Tài chính (báo cáo - VBĐT);
- Đăng website Trường;
- Lưu: VT, KHTC, ĐT, CTHSSV.

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ NHA TRANG

Nguyễn Văn Lực

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ NHA TRANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
Quy định mức thu học phí năm học 2022-2023 đến 2025-2026
(Ban hành kèm theo quyết định số 752/QĐ-CĐKTCN ngày 02 tháng 6 năm 2022)

I. Mức học phí hệ cao đẳng có ngân sách (trong chỉ tiêu):

ĐVT: đồng/ tháng/HSSV

TT	Ngành, nghề đào tạo hệ Cao đẳng	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
I	**Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh**				
1	Kế toán doanh nghiệp	550.000	630.000	720.000	860.000
II	**Khoa học, pháp luật và toán**				
1	Công nghệ sinh học	600.000	690.000	790.000	940.000
III	**Kỹ thuật và công nghệ thông tin**				
1	Cắt gọt kim loại	600.000	690.000	790.000	940.000
2	Công nghệ ô tô	600.000	690.000	790.000	940.000
3	Cơ điện tử	600.000	690.000	790.000	940.000
4	Điện tử công nghiệp	600.000	690.000	790.000	940.000
5	Điện công nghiệp	600.000	690.000	790.000	940.000
6	Điện dân dụng	600.000	690.000	790.000	940.000
7	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	600.000	690.000	790.000	940.000
8	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	600.000	690.000	790.000	940.000
9	Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính	600.000	690.000	790.000	940.000
10	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	600.000	690.000	790.000	940.000
IV	**Sản xuất, chế biến và xây dựng**				
1	May thời trang	600.000	690.000	790.000	940.000
2	Kỹ thuật xây dựng	600.000	690.000	790.000	940.000
3	Chế biến thực phẩm	600.000	690.000	790.000	940.000
V	**Dịch vụ, du lịch và môi trường**				
1	Quản trị khách sạn	550.000	630.000	720.000	860.000

2	Hướng dẫn du lịch	550.000	630.000	720.000	860.000
3	Quản trị nhà hàng	550.000	630.000	720.000	860.000
4	Kỹ thuật chế biến món ăn	600.000	690.000	790.000	940.000

II. Mức học phí hệ trung cấp có ngân sách (trong chỉ tiêu):

ĐVT: đồng/ tháng/HSSV

TT	Ngành, nghề đào tạo hệ Trung cấp	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
I	**Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh**				
1	Kế toán doanh nghiệp	520.000	590.000	670.000	800.000
II	**Khoa học, pháp luật và toán**				
1	Công nghệ sinh học	580.000	660.000	750.000	900.000
III	**Kỹ thuật và công nghệ thông tin**				
1	Cắt gọt kim loại	580.000	660.000	750.000	900.000
2	Công nghệ ô tô	580.000	660.000	750.000	900.000
3	Cơ điện tử	580.000	660.000	750.000	900.000
4	Điện tử công nghiệp	580.000	660.000	750.000	900.000
5	Điện công nghiệp	580.000	660.000	750.000	900.000
6	Điện dân dụng	580.000	660.000	750.000	900.000
7	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	580.000	660.000	750.000	900.000
8	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	580.000	660.000	750.000	900.000
9	Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính	580.000	660.000	750.000	900.000
10	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	580.000	660.000	750.000	900.000
11	Hàn	580.000	660.000	750.000	900.000
IV	**Sản xuất, chế biến và xây dựng**				
1	May thời trang	580.000	660.000	750.000	900.000
2	Kỹ thuật xây dựng	580.000	660.000	750.000	900.000
3	Chế biến thực phẩm	580.000	660.000	750.000	900.000
V	**Dịch vụ, du lịch và môi trường**				
1	Quản trị khách sạn	520.000	590.000	670.000	800.000
2	Hướng dẫn du lịch	520.000	590.000	670.000	800.000
3	Quản trị nhà hàng	520.000	590.000	670.000	800.000
4	Kỹ thuật chế biến món ăn	580.000	660.000	750.000	900.000

III. Mức học phí không có ngân sách (ngoài chỉ tiêu):

ĐVT: đồng/ tháng/HSSV

STT	Hệ đào tạo	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Hệ trung cấp	700.000	800.000	920.000	1.100.000
2	Hệ cao đẳng	750.000	860.000	980.000	1.170.000